BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37 /2022/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2022*

THÔNG TƯ

Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản được ký kết theo hình thức luân phiên giữa các nước ASEAN và Nhật Bản và được Việt Nam ký ngày 01 tháng 4 năm 2008 tại Hà Nội;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 đối với Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (sau đây gọi là Hiệp định AJCEP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

2. Thương nhân.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây hiểu như sau:

1. *Nhà xuất khẩu* là cá nhân hoặc pháp nhân tại nước thành viên xuất khẩu và xuất khẩu hàng hóa từ chính nước đó.

2. *Tàu chế biến của nước thành viên* hoặc *tàu của nước thành viên* là tàu:

a) Được đăng ký tại nước thành viên đó.

b) Được phép treo cờ của nước thành viên đó.

c) Ít nhất 50% thuộc sở hữu của công dân của một hay nhiều nước thành viên, hoặc thuộc sở hữu của một pháp nhân có trụ sở chính đặt tại một nước thành viên, trong đó các đại diện, chủ tịch hội đồng quản trị và đa phần các thành viên của hội đồng quản trị đó là công dân của một hoặc nhiều nước thành viên, và ít nhất 50% cổ tức thuộc sở hữu của công dân hoặc pháp nhân của một hoặc nhiều nước thành viên.

d) Có ít nhất 75% trong tổng số thuyền trưởng, sĩ quan và thủy thủ trên tàu là công dân của một hoặc nhiều nước thành viên.

3. *Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi* là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin và việc lập các báo cáo tài chính. Các nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn và thủ tục thực hiện cụ thể.

4. *Hàng hóa* là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên liệu nào.

5. *Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau* là những nguyên liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật và một khi các nguyên liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào.

6. *Nhà nhập khẩu* là cá nhân hoặc pháp nhân nhập khẩu hàng hóa vào nước thành viên nhập khẩu.

7. *Nguyên liệu* bao gồm bất kỳ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc được kết hợp lại để tạo ra một hàng hóa, hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất ra một hàng hóa khác.

8. *Hàng hóa có xuất xứ* hoặc *nguyên liệu có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo các quy định tại Thông tư này.

9. *Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển* là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói chứa đựng sản phẩm dùng để bán lẻ.

10. *Hưởng ưu đãi thuế quan* là việc áp dụng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

11. *Sản xuất* là các phương thức để thu được hàng hóa, bao gồm việc trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu nhặt, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa.

12. *Cơ quan nhà nước có thẩm quyền* là cơ quan, theo pháp luật và quy định của mỗi nước thành viên, chịu trách nhiệm cấp C/O hoặc chỉ định các cơ quan hoặc tổ chức khác cấp C/O. Những cơ quan, tổ chức thực hiện việc cấp C/O sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức cấp C/O.

13. *Cơ quan có thẩm quyền liên quan* là cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu mà không phải là cơ quan hải quan của nước đó chịu trách nhiệm kiểm tra và tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất tại nước thành viên nhập khẩu.

Điều 4. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng.

b) Phụ lục II: Mẫu C/O AJ của ASEAN.

c) Phụ lục III: Mẫu C/O AJ của Nhật Bản.

d) Phụ lục IV: Thông tin tối thiểu trên C/O.

đ) Phụ lục V: Các sản phẩm công nghệ thông tin.

2. Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AJ của Việt Nam được cập nhật trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công

Thương tại địa chỉ https://ecosys.gov.vn. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AJ của Việt Nam đăng ký mẫu con dấu, chữ ký và cập nhật các mẫu con dấu, chữ ký này theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư này.

Chương II
QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ của một nước thành viên nếu hàng hóa đó:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Đáp ứng các quy định tại Điều 7 Thông tư này trong trường hợp sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ.

3. Được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại nước thành viên đó. Cây trồng là tất cả các loại thực vật, bao gồm quả, hoa, rau, cây, rong biển, nấm và thực vật sống.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó. Động vật sống theo quy định tại khoản này và khoản 3 Điều này là tất cả các loại động vật sống, bao gồm động vật có vú, chim, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và vi rút.

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại nước thành viên đó.

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, thu lượm hoặc săn bắt tại nước thành viên đó.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, vùng biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó.

6. Sản phẩm đánh bắt từ vùng biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác vùng biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo pháp luật và quy định của nước thành viên đó và theo pháp luật quốc tế. Không một quy định nào trong Hiệp định này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các nước thành viên theo pháp luật quốc tế, kể cả theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển.

7. Hải sản và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt bằng tàu của nước thành viên đó từ ngoài vùng biển của bất kỳ nước thành viên nào.

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến của nước thành viên đó chỉ từ các sản phẩm được quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Các vật phẩm được thu lượm ở nước thành viên đó nhưng không còn thực hiện được chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ, lấy làm phụ tùng hoặc làm nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

10. Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất hoặc gia công, bao gồm khai thác, sản xuất nông nghiệp, chế tạo, tinh chế, thiêu đốt và xử lý chất thải hoặc có nguồn gốc từ việc tiêu dùng tại nước thành viên đó và chỉ dùng để tiêu hủy hoặc tái chế nguyên liệu thô.

11. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại nước thành viên đó chỉ từ các sản phẩm được quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không dưới 40% tính theo công thức được quy định tại Điều 8 Thông tư này và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại nước thành viên đó.

b) Tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hóa (CTC) ở cấp bốn (04) số (chuyển đổi Nhóm) thuộc Hệ thống hài hoà mô tả và mã hóa hàng hóa tại nước thành viên đó.

Nhà xuất khẩu của mỗi nước thành viên được lựa chọn áp dụng tiêu chí xuất xứ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều này để xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Hàng hóa thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này không áp dụng khoản 1 Điều này. Hàng hóa thuộc Danh mục này được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng các quy tắc cụ thể được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp Danh mục này quy định việc lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như RVC, CTC, công đoạn gia công, chế biến cụ thể của hàng hóa hoặc quy định kết hợp các tiêu chí này, nhà xuất khẩu của nước thành viên được lựa chọn một tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, RVC tính theo công thức được quy định tại Điều 8 Thông tư này không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm cụ thể của tiêu chí RVC quy định cho hàng hóa đó.

4. Tiêu chí xuất xứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn, gia công chế biến cụ thể của hàng hóa được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

Điều 8. Hàm lượng giá trị khu vực

1. RVC được tính theo công thức sau:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó:

a) *FOB*, ngoại trừ quy định tại khoản 2 Điều này, là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu bao gồm phí vận tải từ nhà sản xuất tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu.

b) *RVC* là hàm lượng giá trị khu vực được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

c) *VNM* là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

2. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, FOB là trị giá được xác định theo một trong các cách sau:

a) Tính bằng giá mua hàng hóa đầu tiên người mua trả cho nhà sản xuất trong trường hợp trị giá FOB của hàng hóa không biết được và không thể xác định được.

b) Được xác định theo quy định từ Điều 1 đến Điều 8 của Hiệp định Trị giá hải quan trong trường hợp không có trị giá FOB của hàng hóa.

3. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tại một nước thành viên được xác định theo một trong các trường hợp sau:

a) Theo Hiệp định Trị giá hải quan và bao gồm cước vận tải, phí bảo hiểm và trong một số trường hợp nếu phù hợp sẽ bao gồm cả phí đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến cảng nhập khẩu của nước thành viên nơi sản xuất hàng hóa.

b) Nếu trị giá nguyên liệu không biết được và không thể xác định được, trị giá này là giá mua đầu tiên tại nước thành viên đó nhưng có thể không bao gồm tất cả các chi phí phát sinh tại nước thành viên đó trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho hàng của nhà cung cấp tới nơi sản xuất như cước vận tải, phí bảo hiểm, phí đóng gói cũng như tất cả các chi phí xác định khác phát sinh tại nước thành viên đó.

4. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, trị giá VNM của hàng hóa không bao gồm trị giá nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất nguyên liệu có xuất xứ được dùng để sản xuất ra sản phẩm của nước thành viên đó.

5. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này hoặc điểm a khoản 3 Điều này trong việc áp dụng Hiệp định Trị giá hải quan để xác định trị giá của hàng hóa hoặc trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ, Hiệp định Trị giá hải quan áp dụng một cách thích hợp đối với những giao dịch trong nước hoặc đối với những trường hợp không có giao dịch trong nước về hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ.

Điều 9. ***De Minimis***

1. Hàng hóa không đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 hoặc tiêu chí CTC được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này vẫn được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên nếu đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa thuộc các Chương 16, 19, 20, 22, 23, từ Chương 28 đến Chương 49 và từ Chương 64 đến Chương 97 thuộc Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử

dụng để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí CTC không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa đó.

b) Đối với hàng hóa thuộc các Chương 18 và 21 thuộc Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí CTC không vượt quá 10% hoặc 7% trị giá FOB của hàng hóa theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 thuộc Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí CTC không vượt quá 10% tổng trọng lượng của hàng hóa đó.

2. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này được tính là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng công thức tính RVC theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

Điều 10. Cộng gộp

Nguyên liệu có xuất xứ tại một nước thành viên được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa tại một nước thành viên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến hàng hóa đó diễn ra.

Điều 11. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Hàng hóa được coi là không đáp ứng tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể nếu chỉ thực hiện một trong các công đoạn sau:

1. Các công đoạn bảo quản nhằm đảm bảo hàng hóa duy trì tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như sấy khô, làm đông lạnh, ngâm muối) và các công đoạn tương tự.

2. Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng.

3. Tháo rời.

4. Đóng vào chai, thùng, hộp và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác.

5. Tập hợp các phần và bộ phận được phân loại như là một hàng hóa theo Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về Giải thích Hệ thống hài hoà mô tả và mã hóa hàng hóa.

6. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của hàng hóa.

7. Kết hợp bất kỳ các công đoạn được quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.

Điều 12. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan khi đáp ứng các quy định của Thông tư này và được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu.

2. Các trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:

a) Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước thành viên khác, hoặc qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hóa đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng và các công đoạn khác nhằm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

Điều 13. Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói

1. Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa nhằm mục đích chuyên chở và vận chuyển hàng hóa không xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa nhằm mục đích bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đó, không xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC.

3. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa nhằm mục đích bán lẻ được coi là nguyên liệu có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính RVC của hàng hóa.

Điều 14. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn, gia công chế biến cụ thể, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa đó không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác không được lập hóa đơn riêng với hàng hóa.

b) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác có số lượng và trị giá phù hợp với hàng hóa.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa đó được xem là trị giá nguyên liệu có xuất xứ hoặc trị giá nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính RVC của hàng hóa có xuất xứ.

Điều 15. Các nguyên liệu trung gian

1. Các nguyên liệu trung gian được xem là nguyên liệu có xuất xứ không xét đến nơi chúng được sản xuất ra.

2. "Các nguyên liệu trung gian" là những hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hóa nhưng không cấu thành vật lý vào hàng hóa đó hoặc là những hàng hóa được sử dụng để bảo dưỡng nhà xưởng hoặc vận hành thiết bị có liên quan đến việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng.

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.

c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, vật tư trang bị bảo hộ lao động.

e) Trang thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hóa.

g) Chất xúc tác và dung môi.

h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành vào hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 16. Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau

Việc xác định nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau là có xuất xứ được thực hiện bằng việc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được chấp nhận rộng rãi hoặc các quy trình quản lý hàng tồn kho đang được sử dụng trong thực tế tại nước thành viên xuất khẩu.

Chương III
CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 17. Đề nghị cấp C/O

1. Đề nghị cấp C/O phải do nhà xuất khẩu hoặc người được nhà xuất khẩu ủy quyền nộp cho cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này, cùng với các chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa để được cấp C/O theo quy định của pháp luật nước thành viên xuất khẩu.

2. Trường hợp hàng hóa đã được kiểm tra, xác minh xuất xứ trước khi xuất khẩu, kết quả của việc kiểm tra, xác minh xuất xứ này được xem là bằng chứng hỗ trợ xác định xuất xứ của hàng hóa sau này. Kết quả kiểm tra, xác minh được xem xét lại định kỳ hoặc khi cần thiết. Việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không áp dụng đối với hàng hóa dễ dàng xác định được xuất xứ do bản chất của chúng.

Điều 18. C/O

1. C/O được làm trên khổ giấy A4, theo mẫu quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. C/O của các nước ASEAN bao gồm một bản gốc và hai bản sao. C/O của Nhật Bản chỉ bao gồm một bản gốc.

3. C/O mang số tham chiếu riêng của mỗi cơ quan, tổ chức cấp C/O.

4. Trường hợp có hóa đơn của nước thứ ba, hóa đơn này phải được thể hiện trên C/O, cùng với những thông tin khác như tên và địa chỉ của người phát hành hóa đơn.

5. Nhà xuất khẩu cam kết đối với những khai báo trên C/O tại Ô số 11 đối với C/O của các nước ASEAN và Ô số 10 đối với C/O của Nhật Bản. Chữ ký của nhà xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử.

6. Chữ ký trên C/O của cán bộ có thẩm quyền cấp C/O thuộc cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử.

7. C/O bản gốc do nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu. Trong trường hợp các nước ASEAN, cơ quan, tổ chức cấp C/O và nhà xuất khẩu lưu trữ bản sao C/O.

8. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu chấp nhận một C/O có thể hiện hai hay nhiều hóa đơn cấp cho cùng một chuyến hàng.

9. Nhiều mặt hàng được khai báo trên một C/O với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải có xuất xứ.

10. Trường hợp có nhiều mặt hàng được khai báo trên một C/O, vướng mắc đối với một hoặc một số mặt hàng không làm ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc hưởng ưu đãi thuế quan và các thủ tục thông quan đối với những mặt hàng còn lại trên C/O đó. Khoản 5 Điều 30 Thông tư này được áp dụng đối với những mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ hàng hóa.

Điều 19. Cấp C/O

1. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp C/O theo đề nghị bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc người được nhà xuất khẩu ủy quyền.

2. Mỗi nước thành viên phải thông báo danh sách bao gồm tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O cho tất cả các nước thành viên khác.

3. C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh sách nêu tại khoản 2 Điều này không có giá trị.

4. Trường hợp nhà xuất khẩu không phải là nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu, nhà xuất khẩu có thể đề nghị cấp C/O dựa trên một trong các cách sau:

a) Khai báo của nhà xuất khẩu nộp cho cơ quan, tổ chức cấp C/O dựa trên thông tin do nhà sản xuất cung cấp cho nhà xuất khẩu đó.

b) Khai báo do nhà sản xuất tự nguyện cung cấp trực tiếp cho cơ quan, tổ chức cấp C/O theo đề nghị của nhà xuất khẩu.

5. C/O chỉ được cấp sau khi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu nêu tại điểm b khoản 4 Điều này, chứng minh với cơ quan, tổ chức cấp C/O hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

6. Sau khi được cấp C/O, trường hợp nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nêu tại khoản 5 Điều này phát hiện ra hàng hóa đó không phải là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phải thông báo bằng văn bản ngay cho cơ quan, tổ chức cấp C/O theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu.

7. Khi nhận được thông báo nêu tại khoản 6 Điều này hoặc khi phát hiện ra hàng hóa đã được cấp C/O không phải là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, cơ quan, tổ chức cấp C/O phải hủy C/O đó và thông báo ngay việc hủy đó cho nhà xuất khẩu đã được cấp C/O cũng như cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu, trừ trường hợp nhà xuất khẩu đã trả lại C/O đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

8. Mẫu C/O AJ và những nội dung trên C/O phải được thể hiện bằng tiếng Anh, bao gồm các thông tin tối thiểu được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Các sửa đổi

1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu bỏ qua những lỗi nhỏ như sự không nhất quán và những thiếu sót nhỏ, lỗi đánh máy hoặc những thông tin viết ngoài ô, với điều kiện những lỗi nhỏ này không làm ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O hoặc tính chính xác của những thông tin ghi trên C/O.

2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự thay đổi chỉ được thực hiện bằng một trong những cách sau:

a) Gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những điểm cần thiết. Những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được cơ quan, tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

b) Cấp một C/O mới thay thế cho C/O bị lỗi.

Điều 21. Mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng C/O

Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng trước khi hết thời hạn hiệu lực, nhà xuất khẩu hoặc người được nhà xuất khẩu ủy quyền có thể đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện một trong các cách sau:

1. Một C/O mới có số tham chiếu mới trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu, trong trường hợp này C/O cũ sẽ không còn hiệu lực. Ngày cấp và số tham chiếu của C/O cũ phải được thể hiện tại Ô số 12 trên C/O mới của các nước ASEAN và Ô số 9 trên C/O mới của Nhật Bản. C/O mới chỉ có giá trị trong thời hạn hiệu lực của C/O cũ.

2. Trường hợp có thể, cấp một bản sao chứng thực từ C/O gốc trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu của nhà xuất khẩu hoặc người được nhà xuất khẩu ủy quyền và phải ghi rõ cụm từ “CERTIFIED TRUE COPY” tại Ô số 12 của bản sao chứng thực C/O của các nước ASEAN. Bản sao này mang ngày cấp của C/O

gốc và có thời hạn hiệu lực giống như C/O gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 22. Quy định về miễn C/O

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này, C/O được miễn khi trị giá hải quan không vượt quá:

a) Đối với Nhật Bản, hai trăm nghìn Yên (¥ 200.000) tính theo trị giá hải quan.

b) Đối với các nước ASEAN, hai trăm Đô la Mỹ (USD 200) tính theo trị giá xuất khẩu.

2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này, trường hợp một nước thành viên thay đổi trị giá nêu tại khoản 1 Điều này hoặc bất kỳ thay đổi trị giá nào tiếp theo, phải thông báo cho các nước thành viên khác về trị giá thay đổi đó, thông qua Ban Thư ký ASEAN.

Điều 23. Cấp sau C/O

Một C/O được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn ba (03) ngày kể từ ngày giao hàng. Trong trường hợp ngoại lệ, nếu C/O không được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn ba (03) ngày kể từ ngày giao hàng, theo đề nghị của nhà xuất khẩu, C/O được cấp sau trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày giao hàng theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu và phải đánh dấu (√) vào Ô "Issued Retroactively". Trong trường hợp này khi nhà nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan, theo quy định pháp luật của nước thành viên nhập khẩu, phải cung cấp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu C/O cấp sau nêu trên. Ngày giao hàng phải được ghi rõ tại Ô số 3 trên C/O cấp sau.

Điều 24. Chứng từ đối với trường hợp cộng gộp

Theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, trường hợp phải có chứng từ chứng minh cho việc cấp C/O hoặc cho việc kiểm tra, xác minh để chứng minh nguyên liệu được cộng gộp trong quá trình sản xuất hàng hóa là nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên, một trong các chứng từ sau có thể được sử dụng:

1. Khai báo của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa.

2. Hóa đơn thương mại.

3. Bản sao của C/O đã cấp cho nguyên liệu do nước thành viên xuất khẩu nguyên liệu cấp, kể cả bản sao của C/O cấp sau.

4. Bất kỳ chứng từ nào có liên quan khác.

Điều 25. C/O giáp lưng đối với việc xuất khẩu một phần lô hàng

Theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Thông tư này, trường hợp tái xuất một phần của lô hàng, trị giá xuất khẩu và số lượng một phần của lô hàng được thể hiện trên C/O giáp lưng. Nước thành viên cấp C/O giáp lưng cần đảm bảo tổng số lượng xuất khẩu của một phần lô hàng không vượt quá tổng số lượng hàng hóa trên C/O ban đầu.

Điều 26. Ghi mã số HS trên C/O

Mã số HS ghi trên C/O ở cấp 6 số. Mô tả hàng hóa trên C/O phải giống cơ bản với mô tả hàng hóa trên hóa đơn thương mại, và nếu có thể, giống cơ bản với mô tả hàng hóa ghi trong biểu thuế.

Điều 27. Nộp C/O

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, nhà nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu:

a) C/O còn giá trị hiệu lực.

b) Các chứng từ cần thiết khác theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu (như hóa đơn thương mại, bao gồm cả hóa đơn thương mại do nước thứ ba phát hành và vận đơn chở suốt phát hành tại nước thành viên xuất khẩu).

2. Nhà nhập khẩu không phải nộp C/O đối với lô hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có trị giá hải quan không vượt quá hai trăm Đô la Mỹ (USD 200) hoặc có trị giá hải quan tương đương tính theo đơn vị tiền tệ của nước thành viên xuất khẩu, hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định.

3. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước thành viên mà không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, hoặc nhập khẩu qua các nước không phải là nước thành viên, nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nói trên nộp một trong các chứng từ sau:

a) Bản sao của vận đơn chở suốt.

b) Chứng nhận hoặc các thông tin khác do cơ quan hải quan hoặc các cơ quan có liên quan của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc của các nước không phải là thành viên cung cấp nhằm chứng minh hàng hóa đó không trải qua bất kỳ

công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng xuống tàu, chất lại hàng lên tàu và các công đoạn khác để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt tại các nước thành viên đó hoặc tại các nước không phải là thành viên.

4. Ngoại trừ quy định tại khoản 5 Điều 19 Thông tư này, hàng hóa có xuất xứ đã được cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp C/O (sau đây gọi là "C/O ban đầu"), sau đó tiếp tục được xuất khẩu từ nước thành viên nhập khẩu sang một nước thành viên khác, cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên nhập khẩu có thể cấp một C/O giáp lưng và coi là một C/O mới cho hàng hóa có xuất xứ nếu nhà xuất khẩu tại nước thành viên nhập khẩu hoặc đại lý được uỷ quyền đề nghị cấp C/O giáp lưng và nộp C/O ban đầu vẫn còn giá trị.

5. Khi một C/O giáp lưng được cấp theo quy định tại khoản 4 Điều này, hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Thông tư này được coi là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên nơi C/O ban đầu được cấp.

Điều 28. Hiệu lực của C/O

1. C/O phải nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu trong vòng một (01) năm kể từ ngày được cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều này, C/O đó vẫn được chấp nhận nếu việc nộp chậm là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu.

3. Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

Điều 29. Lưu trữ hồ sơ

1. Nhà xuất khẩu được cấp C/O hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu được nêu tại điểm b khoản 4 Điều 19 Thông tư này phải lưu trữ hồ sơ liên quan đến xuất xứ hàng hóa trong thời hạn ba (03) năm sau ngày cấp C/O.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O trong thời hạn ba (03) năm sau ngày cấp C/O. Hồ sơ lưu trữ này bao gồm tất cả các chứng từ đã nộp để chứng minh hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

Điều 30. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

1. Để xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu cơ

quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa dựa trên các dữ liệu trên C/O đó.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải cung cấp thông tin theo đề nghị trong thời hạn không quá ba (03) tháng sau ngày nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu bổ sung thêm thông tin về xuất xứ hàng hóa. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu, phải cung cấp thông tin bổ sung trong thời hạn không quá ba (03) tháng sau ngày nhận được yêu cầu về thông tin bổ sung.

3. Theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể yêu cầu nhà xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu theo nêu tại điểm b khoản 4 Điều 19 Thông tư này cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu các thông tin được yêu cầu.

4. Yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này không ngăn cản yêu cầu kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều 31 Thông tư này.

5. Trong quá trình tiến hành kiểm tra, xác minh theo quy định tại Điều này và Điều 31 Thông tư này, cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh nhưng phải cho nhà nhập khẩu thông quan hàng hóa trừ trường hợp hàng hóa đó chịu áp dụng các biện pháp hành chính thích hợp.

Điều 31. Kiểm tra tại cơ sở sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu

1. Cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nước thành viên xuất khẩu:

a) Thu thập, cung cấp các thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa và kiểm tra các trang thiết bị dùng trong quá trình sản xuất hàng hóa qua việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cùng với cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu, tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc của nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu được nêu tại điểm b khoản 4 Điều 19 Thông tư này.

b) Cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa đang thuộc quyền quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu hoặc tổ chức được ủy quyền trong quá trình tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm a khoản này.

2. Khi yêu cầu nước thành viên xuất khẩu tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan tại nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản đến nước thành viên xuất khẩu ít nhất sáu mươi (60) ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Việc nhận được thông báo cần được nước thành viên xuất khẩu xác nhận. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có nhà xưởng phải kiểm tra gửi thư chấp thuận bằng văn bản.

3. Văn bản thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm những nội dung sau:

a) Các thông tin của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan đã phát hành thông báo đó.

b) Tên nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng phải kiểm tra.

c) Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra.

d) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hóa phải kiểm tra có trong C/O.

đ) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Nước thành viên xuất khẩu trả lời bằng văn bản cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này về việc chấp nhận hay từ chối tiến hành kiểm tra theo yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cung cấp bất kỳ thông tin bổ sung nào thu thập được theo quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày, hoặc trong một khoảng thời gian mà các bên tự thống nhất với nhau tính từ ngày cuối cùng của cuộc kiểm tra.

Điều 32. Xác định xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu hoặc đối với trường hợp nhà nhập khẩu không thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Khi tiến hành kiểm tra, xác minh theo quy định tại Điều 30 hoặc Điều 31 Thông tư này, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng điều kiện là hàng hóa có xuất xứ và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan căn cứ vào một trong các điều kiện sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu không trả lời yêu cầu kiểm tra, xác minh trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 30 hoặc khoản 5 Điều 31 Thông tư này.

b) Nước thành viên xuất khẩu từ chối tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu hoặc nước thành viên xuất khẩu đó không trả lời thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư này trong thời hạn đã được nêu tại khoản 4 Điều 31 Thông tư này.

c) Thông tin cung cấp cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại Điều 30 hoặc Điều 31 Thông tư này không chứng minh được hàng hóa đó là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu.

3. Trường hợp tiến hành kiểm tra, xác minh theo quy định tại Điều 30 hoặc Điều 31 Thông tư này, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hóa có đáp ứng là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu hay không. Văn bản này phải có những bằng chứng và căn cứ pháp lý cho việc đưa ra quyết định nói trên. Thời hạn cung cấp quyết định này không quá ba mươi (30) ngày sau ngày nhận được thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp lần cuối cùng theo quy định tại Điều 30 Thông tư này hoặc không quá sáu mươi (60) ngày sau ngày cuối cùng của cuộc kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều 31 Thông tư này, trừ trường hợp nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu thống nhất với nhau về một khoảng thời gian khác.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải thông báo quyết định của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều này cho nhà xuất khẩu hoặc cho nhà sản xuất của nước

thành viên xuất khẩu có nhà xưởng bị kiểm tra theo quy định tại Điều 31 Thông tư này. Trường hợp quyết định xác nhận hàng hóa đáp ứng là hàng hóa có xuất xứ, hàng hóa đó được hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 33. Bảo mật thông tin

1. Trường hợp một nước thành viên cung cấp thông tin cho một nước thành viên khác theo quy định tại Thông tư này và xác định thông tin đó cần được bảo mật, nước thành viên nhận được thông tin này phải giữ bí mật và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của những người cung cấp thông tin, chỉ sử dụng thông tin cho những mục đích mà nước thành viên cung cấp thông tin quy định và không tiết lộ thông tin nếu không nhận được chấp thuận bằng văn bản của nước thành viên đã cung cấp thông tin đó.

2. Thông tin do cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu thu thập được theo quy định tại Thông tư này:

a) Chỉ được cơ quan đó sử dụng để kiểm tra C/O theo quy định tại Thông tư này.

b) Không được nước thành viên nhập khẩu sử dụng trong bất kỳ thủ tục tố tụng hình sự nào do một tòa án hoặc thẩm phán tiến hành mà không có sự đồng ý bằng văn bản của nước thành viên xuất khẩu đã cung cấp thông tin đó.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Quy định chuyển tiếp áp dụng Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi

1. Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi chưa có hiệu lực, C/O được cấp dựa trên Quy tắc cụ thể mặt hàng Phiên bản HS 2002 được cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu chấp nhận.

2. Trường hợp C/O được cấp theo Quy tắc cụ thể mặt hàng Phiên bản HS 2002, trước thời điểm hiệu lực của Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi và được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này vào thời điểm Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi có hiệu lực, được cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu chấp nhận.

3. Đối với lô hàng xuất khẩu trước thời điểm Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi có hiệu lực, C/O được cấp sau thời điểm hiệu lực của Quy tắc cụ thể

mặt hàng chuyển đổi theo quy định tại Điều 23 Thông tư này được cấp dựa trên Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi phiên bản HS 2017.

4. Trường hợp cấp C/O giáp lưng theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Thông tư này, cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên nhập khẩu cấp C/O giáp lưng theo mã số HS chuyển đổi dựa trên mã HS của C/O ban đầu tùy theo tình trạng hiệu lực của Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi của nước thành viên xuất khẩu hoặc các nước thành viên khác.

Điều 35. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến quy tắc xuất xứ hàng hóa được các nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống nhất tại báo cáo các phiên họp thực thi của Ủy ban Hỗn hợp thực thi Hiệp định và Tiểu ban Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định AJCEP là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thực hiện.

2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thông qua Bộ Công Thương và Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan).

Điều 36. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023

2. Thông tư này bãi bỏ Quyết định số 44/2008/QĐ-BTM ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc Ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AJ để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Sở Công Thương thành phố Hải Phòng;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, các Phòng QLXNK khu vực (19);
- Lưu: VT, XNK (3).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Khánh.

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(ban hành kèm theo Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AJCEP)

1. Trong phụ lục này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) RVC 40% là Hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa, được tính theo công thức quy định tại Điều 8 Thông tư này, không nhỏ hơn 40% và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên. Điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư này được áp dụng trong phạm vi Phụ lục này.

b) "CC" là chuyển đổi từ bất kỳ Chương nào khác đến một Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm. Tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm trải qua chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương).

c) "CTH" là chuyển đổi từ bất kỳ Nhóm nào khác đến một Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm. Tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm trải qua chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm).

d) "CTSH" là chuyển đổi từ bất kỳ Phân nhóm nào khác đến một Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm. Tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm trải qua chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm).

đ) "WO" là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Phụ lục này dựa trên Hệ thống hài hoà mô tả và mã hóa hàng hóa được sửa đổi vào ngày 01 tháng 01 năm 2017.

3. Các trường hợp sau được áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này:

a) Hàng hoá thuộc các Phân nhóm 1803.10, 1803.20 và 1805.00: Tổng trị giá nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không vượt quá 10% trị giá FOB của sản phẩm nếu nguyên liệu này không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa.

b) Hàng hoá thuộc Phân nhóm 2103.90: Tổng trị giá nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không vượt quá 7% trị giá FOB của sản phẩm nếu nguyên liệu này không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa.

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
Phần I - Động vật sống; các sản phẩm từ động vật (chương 1-5)				
Chương 1			Động vật sống	CC
Chương 2			Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	CC ngoại trừ từ chương 1
Chương 3			Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác	CC
Chương 4			Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Chương 5			Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	CC
Phần II - Các sản phẩm thực vật (chương 6-14)				
Chương 6			Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí	CC
Chương 7			Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	CC
Chương 8			Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	CC
Chương 9			Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
	09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
			- Cà phê chưa rang:	
		0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	CC
		0901.12	- - Đã khử chất caffeine	CC
			- Cà phê đã rang:	
		0901.21	- - Chưa khử chất caffeine	RVC 40%
		0901.22	- - Đã khử chất caffeine	RVC 40%
		0901.90	- Loại khác	CC
	09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	CC
	09.03	0903.00	Chè Paragoay (Maté).	CC
	09.04		Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền.	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			- Hạt tiêu:	
		0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
		0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CTSH
			- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
		0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
		0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.05		Vani.	CC
	09.06		Quế và hoa quế.	
			- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
		0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	CC
		0906.19	- - Loại khác	CC
		0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	CTSH
	09.07		Đinh hương (cả quả, thân và cành).	CC
	09.08		Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	CC
	09.09		Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).	CC
	09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	
			- Gừng:	
		0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
		0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
		0910.20	- Nghệ tây	CC
		0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
			- Gia vị khác:	
		0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	- Đối với ca-ri (curry): CTSH; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện quy trình sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ của phân nhóm này (ngoại trừ ca-ri) - Đối với các loại khác: CTSH

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		0910.99	- - Loại khác	CC
Chương 10			Ngũ cốc	CC
Chương 11			Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì.	
	11.01	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin.	CC
	11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	CC
	11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.	CC
	11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	CC
	11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.	CC ngoại trừ từ chương 7
	11.06		Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
		1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC
		1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14	CC ngoại trừ từ chương 7
		1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC ngoại trừ từ chương 8
	11.07		Malt, rang hoặc chưa rang.	CC
	11.08		Tinh bột; inulin.	CC
	11.09	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	CC
Chương 12			Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô	CC
Chương 13			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	CC
Chương 14			Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Phần III - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật (chương 15)				
Chương 15			Chất béo và dầu có nguồn gốc từ	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
	15.01		Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	CC
	15.02		Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	CC
	15.03	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	CC
	15.04		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.05	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	CC
	15.06	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1508.10	- Dầu thô	CC
		1508.90	- Loại khác	CTSH
	15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin)	CC
		1509.90	- Loại khác	CTSH
	15.10	1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá	CC

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	
	15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
			- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
		1512.11	-- Dầu thô	CC
		1512.19	-- Loại khác	CTSH
			- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
		1512.21	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CC
		1512.29	- - Loại khác	CC
	15.13		Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba- su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.14		Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.15		Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.16		Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc	CTH

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	
	15.17		Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	CTH
	15.18	1518.00	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH
	15.20	1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	CTH
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	CTH
	15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	CTH
Phần IV - Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến (chương 16-24)				
Chương 16			Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
	16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	
	16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2
		1602.20	- Từ gan động vật	CC
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
		1602.31	- - Từ gà tây	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2
		1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
		1602.39	- - Loại khác	CC
			- Từ lợn:	
		1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2
		1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2
		1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2
		1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2
		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CC
	16.03	1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.	CC
	16.04		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.	
			- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
		1604.11	- - Từ cá hồi	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	CC
		1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.)	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.15	- - Từ cá nục hoa	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng)	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.17	- - Cá chình	CC ngoại trừ từ chương 3

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		1604.18	- - Vây cá mập	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.19	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 3
		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC ngoại trừ từ chương 3
			- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
		1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC
		1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC
	16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	
		1605.10	- Cua, ghẹ	CC ngoại trừ từ chương 3
			- Tôm shrimp và tôm prawn:	
		1605.21	- Không đóng bao bì kín khí	CC
		1605.29	- - Loại khác	CC
		1605.30	- Tôm hùm	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC
			- Động vật thân mềm:	
		1605.51	- - Hàu	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.53	- - Vẹm (Mussels)	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.54	- - Mực nang và mực ống	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.55	- - Bạch tuộc	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.57	- - Bào ngư	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.59	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 3
			- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
		1605.61	- - Hải sâm	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.62	- - Cầu gai	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.63	- - Sứa	CC ngoại trừ từ chương 3
		1605.69	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 3
Chương 17			Đường và các loại kẹo đường	
	17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	CC ngoại trừ từ chương 12
	17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			ong tự nhiên; đường caramen.	
			- Lactoza và xirô lactoza:	
		1702.11	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CC ngoại trừ từ chương 4
		1702.19	-- Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 4
		1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CC
		1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12
		1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12
		1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12
		1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12
		1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô	CC
	17.03		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	CC ngoại trừ từ chương 12
	17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
		1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC 40%
		1704.90	- Loại khác	CC
Chương 18			Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
	18.01	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	CC
	18.02	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	CC
	18.03		Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	CC
	18.04	1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	CTH
	18.05	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	CC

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	18.06		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	CC
Chương 19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
	19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC
	19.02		Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.	CC
	19.03	1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	CC ngoại trừ từ chương 11
	19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC
	19.05		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.	
		1905.10	- Bánh mì giòn	CC
		1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CC
			- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
		1905.31	- - Bánh quy ngọt	CC
		1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	CC
		1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	CC
		1905.90	- Loại khác	CC ngoại trừ từ nhóm 11.05
Chương 20			Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây	
	20.01		Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 8
	20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	CC ngoại trừ từ chương 7
	20.03		Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	CC ngoại trừ từ chương 7
	20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	CC ngoại trừ từ chương 7
	20.05		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	CC ngoại trừ từ chương 7
	20.06	2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 8

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	20.07		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.	
		2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC ngoại trừ từ chương 8
			- Loại khác:	
		2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CC ngoại trừ từ chương 8
		2007.99	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 8
	20.08		Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
			- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
		2008.11	- - Lạc	CC ngoại trừ từ chương 12
		2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.20	- Dứa	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.40	- Quả lê	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.50	- Mơ	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.60	- Anh đào (Cherries)	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.80	- Dâu tây	CC ngoại trừ từ chương 8
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
		2008.91	- - Lõi cây cọ	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	CC
		2008.97	- - Dạng hỗn hợp	CC ngoại trừ từ chương 8
		2008.99	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ ume thuộc các phân nhóm 0810.90 và 0812.90, hoặc khoai sọ thuộc phân nhóm 0714.90.
	20.09		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép,	CC

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
Chương 21			Các chế phẩm ăn được khác	
	21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.	
			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
		2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	CC
		2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	CC
		2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	CC
		2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	CC ngoại trừ từ chương 10 hoặc chương 19
	21.02		Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	CC
	21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
		2103.10	- Nước xốt đậu tương	CC
		2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 20
		2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	CC
		2103.90	- Loại khác	CC
	21.04		Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.	CC
	21.05	2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	CC
	21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CC
		2106.90	- Loại khác	RVC 40%
Chương 22			Đồ uống, rượu và giấm	
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	CC
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
		2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu	CC
			- Loại khác:	
		2202.91	- - Bia không cồn	RVC 40%
		2202.99	- - Loại khác	RVC 40%
	22.03	2203.00	Bia sản xuất từ malt.	CTH
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	CC
	22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất	CC

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			thơm.	
	22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.	CC
	22.07		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	CC
	22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	
		2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07
		2208.30	- Rượu whisky	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07
		2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07
		2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07
		2208.60	- Rượu vodka	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07
		2208.70	- Rượu mùi	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07
		2208.90	- Loại khác	RVC 40% và CTH đối với hỗn hợp rượu sake hoặc rượu sake nấu (Mirin). CC ngoại trừ từ chương 8 hoặc chương 20 đối với đồ uống có thành phần từ quả, có nồng độ cồn dưới 1%. CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07 đối với hàng hóa khác.
	22.09	2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.	CC
Chương 23			Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			gia súc đã chế biến	
	23.01		Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	CTH
	23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.	CTH
	23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.	CTH
	23.04	2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	CTH
	23.05	2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	CTH
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	CTH
	23.07	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	CTH
	23.08	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	RVC 40%
Chương 24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
		2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng	CC
		2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	CC
		2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá	CTSH
	24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.	CTH
	24.03		Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.	CTH
Phần V - Khoáng sản (chương 25-27)				
Chương 25			Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	
	25.01	2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.	CC
Phần VI - Sản phẩm của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan (chương 28-38)				
Chương 29			Hóa chất hữu cơ	
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
		2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
			- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
		2906.11	- - Menthol	CC ngoại trừ từ chương 33.
	29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nitroso hóa của các chất trên.	
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.14	- - Axit citric	CC ngoại trừ từ chương 17 hoặc chương 33.
		2918.15	- - Muối và este của axit citric	CC ngoại trừ từ chương 17 hoặc chương 33.
	29.40	2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
Chương 35			Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	
	35.02		Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.	
			- Albumin trứng:	
		3502.11	- - Đã làm khô	CC ngoại trừ từ chương 4.
		3502.19	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 4.
		3502.20	Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc từ hai hoặc nhiều whey protein.	CTH
		3502.90	- Loại khác	CTH
	35.03	3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01	CTH
	35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	CTH

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
Chương 38			Các sản phẩm hóa chất khác	
	38.09		Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	CTH ngoại trừ từ nhóm 11.08 hoặc nhóm 35.05.
	38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
Phần VIII - Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; yên cương và bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ ruột con tằm) (chương 41-43)				
Chương 41			Da sống (trừ da lông) và da thuộc	CC
Chương 42			Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)	CC
Chương 43			Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	
	43.01		Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.	CC
	43.02		Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các	CC

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.	
	43.03		Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	
		4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	CTH ngoại trừ từ nhóm 43.02.
		4303.90	- Loại khác	CC
	43.04	4304.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	CC
Phần IX - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ; lie và các sản phẩm làm bằng lie; các sản phẩm từ rơm, cỏ giấy hoặc các vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây (chương 44-46)				
Chương 44			Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
	44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.	CTH
	44.02		Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	CTH
	44.03		Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	CTH
	44.04		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.	CTH
	44.05	4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ.	CTH
	44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	CTH
	44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu,	CTH

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			có độ dày trên 6 mm.	
	44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	CTH
	44.09		Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.	CTH
	44.10		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	CTH
	44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	CTH
	44.12		Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.	CTH ngoại trừ từ nhóm 44.07 hoặc nhóm 44.08.
	44.13	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	CTH
	44.14	4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	CTH
	44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể	CTH

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.	
	44.16	4416.00	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	CTH
	44.17	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.	CTH
	44.18		Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).	CTH
	44.19		Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	CTH
	44.20		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.	CTH
	44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác.	CTH
Chương 46			Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	
	46.01		Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).	
			- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
		4601.21	- - Từ tre	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
		4601.22	- - Từ song mây	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		4601.29	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
			- Loại khác:	
		4601.92	- - Từ tre	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
		4601.93	- - Từ song mây	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
		4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
Phần XI - Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt (chương 50-63) xem thêm phần chú giải phần này				
Chương 50			Tơ tằm	
	50.01	5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	CC
	50.02	5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	CTH
	50.03	5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	CTH
	50.04	5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH
	50.05	5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.06.
	50.06	5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.05.
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.	CTH, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 51			Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	51.02		Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	CC
	51.04	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	CC
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	CC
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến nhóm 51.10.
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến nhóm 51.10.
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến nhóm 51.10.
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến nhóm 51.10.
	51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến nhóm 51.10.
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 51.11 đến nhóm
	51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.	
	51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				51.13 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 52			Bông	
	52.01	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	CC
	52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	CC
	52.03	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 52.03, các nguyên liệu này phải được chải kỹ hoặc chải thô toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	
	52.08		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2.	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 52.08 đến nhóm 52.12 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	52.09		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.	
	52.10		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.	
	52.11		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.	
	52.12		Vải dệt thoi khác từ bông.	
Chương 53			Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
	53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và	CC

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
	53.02		Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.05	5305.00	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.06		Sợi lanh.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.06 đến nhóm 53.08.
	53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.06 đến nhóm 53.08.
	53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.06 đến nhóm 53.08.
	53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hóa phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và các nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 53.09 đến nhóm
	53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
	53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				53.11 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 54			Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
	54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CC
	54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	CC
	54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	CC
	54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC
	54.05	5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC
	54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	CC
	54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.	CTH ngoại trừ từ nhóm 54.07 hoặc nhóm 54.08 với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06, các nguyên liêu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hóa phải được nhuộm hoặc
	54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộcnhóm 54.05.	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				in toàn bộ và các nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 54.07 hoặc nhóm 54.08 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 55			Xơ sợi staple nhân tạo	
	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.02		Tô (tow) filament tái tạo.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.07	5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến nhóm 54.06.
	55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.08 đến nhóm 55.11 với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu từ nhóm 55.06 hoặc nhóm 55.07, các nguyên liệu này phải được chải thường hoặc chải kỹ toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	
	55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc
	55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2.	
	55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.	Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	
	55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.	
Chương 56			Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng	
	56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).	CC ngoại trừ từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.07, nhóm 51.06 đến nhóm 51.13, nhóm 52.04 đến nhóm 52.12, nhóm 53.06 đến nhóm 53.11, nhóm 55.08 đến nhóm 55.16 hoặc chương 54.
	56.02		Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.	
	56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.	CC ngoại trừ từ nhóm 55.08 đến nhóm 55.16.
	56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	56.05	5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	
	56.06	5606.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	
	56.07		Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
	56.08		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.	
	56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
Chương 57			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 58			Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 59			Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
	59.01		Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07 đến nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16.
	59.02		Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm
	59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	
	59.05	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường.	
	59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			thuộc nhóm 59.02.	50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự.	
	59.08	5908.00	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	
	59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	
	59.10	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	CTH, ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, 54.07, nhóm 54.08 hoặc 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 60			Các loại hàng dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc chương 60 được dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
Chương 61			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
Chương 62			Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
	62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ các loại thuộc nhóm 62.04.	
	62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
	62.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.07		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	62.08		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.09		Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.	
	62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	
	62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.	
	62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm
	62.14		Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.	
	62.15		Cà vạt, nơ con bướm và cravat	
	62.16	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	62.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.	55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
Chương 63			Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
	63.01		Chăn và chăn du lịch.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08, nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc đan móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.02		Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.	
	63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.	
	63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	
	63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.	
	63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.	
	63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.	
	63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	
	63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	WO
	63.10		Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật	WO

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			liệu dệt.	
Phần XII - Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các loại hàng hoá trên; lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ chế biến; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người (chương 64-67)				
Chương 64			Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	CC
Chương 65			Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	
	65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	CC
	65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	CC
	65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH
	65.05	6505.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH
	65.06		Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.	CTH
	65.07	6507.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	CTH
Phần XIII - Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm, sứ (ceramic); thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh (chương 68-70)				
Chương 70			Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	
	70.18		Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thuỷ tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.	
		7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	CC
		7018.90	- Loại khác	CC
Phần XIV - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại (chương 71)				
Chương 71			Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	
	71.01		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CC
	71.03		Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CC
	71.13		Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	CC
	71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc,	CC

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
	71.15		Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	CC
	71.16		Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).	CC
Phần XV - Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (chương 72-83)				
Chương 72			Sắt và thép	
	72.01		Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	RVC 40% hoặc CC
	72.02		Hợp kim fero.	RVC 40% hoặc CC
	72.03		Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	RVC 40% hoặc CC
	72.04		Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	RVC 40% hoặc CC
	72.05		Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép	RVC 40% hoặc CC
	72.06		Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).	RVC 40% hoặc CC
	72.07		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	RVC 40%
	72.08		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40%
	72.09		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC
	72.10		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	72.11		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40%
	72.12		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC
	72.13		Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.	RVC 40%
	72.14		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.	RVC 40%
	72.15		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	RVC 40%
	72.16		Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	RVC 40%
	72.17		Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	RVC 40% hoặc CC
	72.18		Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ	RVC 40% hoặc CC
	72.19		Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	RVC 40% hoặc CC
	72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	RVC 40% hoặc CC
	72.21	7221.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.	RVC 40% hoặc CC
	72.22		Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.	
			- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
		7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	RVC 40% hoặc CC
		7222.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
		7222.30	- Các thanh và que khác	RVC 40% hoặc CC
		7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình	RVC 40% hoặc CC
	72.25		Thép hợp kim khác được cán	RVC 40% hoặc CC

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
	72.26		Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	RVC 40% hoặc CC
	72.27		Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.	RVC 40% hoặc CC
	72.28		Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.	RVC 40% hoặc CC
	72.29		Dây thép hợp kim khác	RVC 40% hoặc CC
Chương 73			Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
	73.01		Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn.	RVC 40%
	73.02		Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.	RVC 40%
	73.03	7303.00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.	RVC 40%
	73.04		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	RVC 40%
	73.05		Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.	RVC 40%
	73.06		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
		7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC 40%
		7306.19	- - Loại khác	RVC 40%
			- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
		7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC 40%
		7306.29	- - Loại khác	RVC 40%
		7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim	RVC 40%
		7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	RVC 40%
		7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	RVC 40%
			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
		7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	RVC 40%
		7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	RVC 40%
		7306.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
	73.07		Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.	
			- Phụ kiện dạng đúc:	
		7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo	RVC 40%
		7307.19	- - Loại khác	RVC 40%
			- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
		7307.21	- - Mặt bích	RVC 40%
		7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	RVC 40%
		7307.23	- - Loại hàn giáp mối	RVC 40%
		7307.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
			- Loại khác:	
		7307.91	-- Mặt bích	RVC 40%

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		7307.92	-- Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	RVC 40%
		7307.93	- - Loại hàn giáp mối	RVC 40%
		7307.99	- - Loại khác	RVC 40%
	73.08		Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.	
		7308.10	- Cầu và nhịp cầu	RVC 40%
		7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)	RVC 40%
		7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC 40%
		7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	RVC 40%
		7308.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến nhóm 72.12 hoặc nhóm 72.16.
	73.09	7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	RVC 40%
	73.10		Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết	RVC 40%

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
	73.11	7311.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.12		Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	RVC 40%
	73.13	7313.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.14		Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.15		Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.	
			- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
		7315.11	- - Xích con lăn	RVC 40%
		7315.12	- - Xích khác	RVC 40%
		7315.19	- - Các bộ phận	RVC 40%
		7315.20	- Xích trượt	RVC 40%
			- Xích khác:	
		7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC 40%
		7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC 40%
		7315.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến nhóm 72.17.
		7315.90	- Các bộ phận khác	RVC 40%
	73.16	7316.00	Neo tàu , neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.17	7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	RVC 40%
	73.18		Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.	
			- Các sản phẩm đã được ren:	
		7318.11	- - Vít đầu vuông	RVC 40%
		7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ	RVC 40%
		7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	RVC 40%
		7318.14	- - Vít tự hãm	RVC 40%
		7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	RVC 40%
		7318.16	- - Đai ốc	RVC 40%
		7318.19	- - Loại khác	RVC 40%
			- Các sản phẩm không có ren:	
		7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	RVC 40%
		7318.22	- - Vòng đệm khác	RVC 40%
		7318.23	- - Đinh tán	RVC 40%
		7318.29	- - Loại khác	RVC 40%
	73.19		Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	RVC 40%
	73.20		Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	
		7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo	RVC 40%
		7320.20	- Lò xo cuộn	RVC 40%
		7320.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến nhóm 72.17.
	73.21		Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	73.22		Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40% hoặc CC
	73.23		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.24		Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	RVC 40%
	73.25		Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.26		Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	
			- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
		7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC 40%
		7326.19	- - Loại khác	RVC 40%
		7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép	RVC 40%
Phần XVI - Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh, âm thanh truyền hình và các bộ phận và phụ kiện của các thiết bị trên (chương 84-85)				
Chương 84			Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
	84.07		Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.	
			- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
		8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá	RVC 40%

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			50 cc	
		8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC 40%
		8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	RVC 40%
		8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	RVC 40%
	84.08		Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).	
		8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	RVC 40%
	84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
		8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	RVC 40%
	84.73		Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.	
		8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
Chương 85			Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
	85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.	
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
		8523.52	- - "Thẻ thông minh"	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
		8523.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	85.39		Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED)	
		8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8543.70	- Máy và thiết bị khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
Phần XVII - Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải liên hợp (chương 86-89)				
Chương 87			Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	
	87.01		Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).	
		8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc	RVC 40%
	87.02		Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	RVC 40%
	87.03		Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.	RVC 40%
	87.04		Xe có động cơ dùng để chở hàng.	RVC 40%
	87.06	8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
	87.07		Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
	87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có	RVC 40%

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	
	87.11		Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).	RVC 40%
	87.14		Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.	
		8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped))	RVC 40%
			- Loại khác	
		8714.91	-- Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng	RVC 40%
		8714.92	-- Vành bánh xe và nan hoa	RVC 40%
Phần XVIII - Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân; nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng (chương 90-92)				
Chương 91			Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng	
	91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng	
		9113.90	- Loại khác	CC
Phần XX - Các mặt hàng khác (chương 94-96)				
Chương 94			Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
	94.01		Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.	
		9401.10	- Ghế dùng cho phương tiện bay	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	RVC 40% hoặc CTSH
			- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
		9401.52	- - Bằng tre	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.53	- - Bằng song, mây	RVC 40% hoặc CTSH

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		9401.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
			- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
		9401.61	- - Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
			- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
		9401.71	- - Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.80	- Ghế khác	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.90	- Bộ phận	CC
	94.02		Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	RVC 40% hoặc CTSH
	94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
		9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC 40% hoặc CTSH
		9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
		9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	RVC 40% hoặc CTSH
		9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	RVC 40% hoặc CTSH
			- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
		9403.82	- - Bằng tre	RVC 40% hoặc CTSH
		9403.83	- - Bằng song, mây	RVC 40% hoặc CTSH
		9403.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.	
			- Đệm:	
		9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	CC
		9404.29	- - Bằng vật liệu khác	CC
		9404.90	- Loại khác	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08, hoặc nhóm 55.12 đến 55.16 đối với chăn nhồi lông và nệm. CTH cho hàng hóa khác.
	94.06		Nhà lắp ghép.	RVC 40% hoặc CTSH
Chương 96			Các mặt hàng khác	
	96.05	9605.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	CC
	96.08		Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	RVC 40% hoặc CTSH
	96.09		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	RVC 40% hoặc CTSH
	96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.	
		9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại	RVC 40% hoặc CTSH
		9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại	RVC 40% hoặc CTSH
		9613.80	- Bật lửa khác	RVC 40% hoặc CTSH

Ghi chú: Đối với Phần XI (từ chương 50-63):

1. Trong phạm vi từ chương 50-55 và chương 60, công đoạn nhuộm hoặc in phải đi kèm với ít nhất 02 trong số các công đoạn sau đây:

(1) hoàn thiện chống khuẩn;

(2) hoàn thiện chống chảy;

(3) hoàn thiện chống muỗi;

(4) hoàn thiện chống sờn;

(5) hoàn thiện chống tĩnh điện;

(6) làm nhăn giả;

(7) tẩy trắng;

(8) chải sạch;

(9) hoàn thiện đánh bóng;

(10) hoàn thiện chống cháy;

(11) cán là;

(12) co ép;

(13) hoàn thiện chống nhăn;

(14) chưng hấp (nóng/lạnh);

(15) hoàn thiện khử mùi;

(16) hoàn thiện chống nhăn (làm suôn vải);

(17) rập nổi;

(18) mài bóng;

(19) hoàn thiện chống bắt lửa;

(20) hoàn thiện tạo xù (làm bông vải);

(21) in nổi;

(22) ngâm dung dịch amoniac (vải, sợi để tạo độ bóng);

(23) ngâm kiềm (vải, sợi để tạo độ bóng);

(24) diệt khuẩn;

(25) cán nghiền/chần/mài (vải nỉ, lông thú, len mềm);

(26) hoàn thiện ép vân gỗ;

(27) chống hút ẩm (cho quần áo thể thao);

(28) hoàn thiện chống thấm dầu;

(29) hoàn thiện dệt vải phin nõn/tạo chất óc-gan-đi;

(30) bóc/tách (sợi);

(31) hoàn thiện tạo mùi thơm/tẩm chất thơm;

(32) làm dão/giãn (sợi);

(33) chải (lanh);

(34) hoàn thiện tạo bóng (cho vải dệt kim bằng máy cán là);

(35) cắt xén (vải, sau khi chải);

(36) hoàn thiện chống co;

(37) hoàn thiện chống bám bẩn;

(38) hoàn thiện tách bụi bẩn;

(39) hoàn thiện co giãn ngang;

(40) chống tích điện (cho vải dệt thoi và dệt kim)

(41) hoàn thiện chống tia cực tím;

(42) hoàn thiện tự tạo phẳng;

(43) hoàn thiện tăng hút ẩm (trên sợi tổng hợp);

(44) chống thấm nước (cho vải dệt thoi và dệt kim);

(45) hoàn thiện không thấm nước (cho sợi);

(46) chưng hấp ẩm;

(47) hoàn thiện chắn gió; hoặc

(48) chải nhung.

2. Để xác định xuất xứ của hàng hoá thuộc các chương 61, 62 và 63, quy tắc áp dụng cho những hàng hoá này chỉ vận dụng đối với thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa của sản phẩm và thành phần đó phải đáp ứng tiêu chí CTC quy định cho hàng hoá mà nó cấu thành.

Phụ lục II
MẪU C/O AJ CỦA ASEAN
(ban hành kèm theo Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AJCEP)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's name, address, country)	Reference No. THE AGREEMENT ON COMPREHENSIVE ECONOMIC PARTNERSHIP AMONG MEMBER STATES OF THE ASSOCIATION OF SOUTHEAST ASIAN NATIONS AND JAPAN (AJCEP AGREEMENT) CERTIFICATE OF ORIGIN
2. Goods consigned to (Importer's/Consignee's name, address, country)	FORM AJ Issued in _____ (Country) See Notes Overleaf
3. Means of transport and route (as far as known) Shipment date Vessel's name/Aircraft etc. Port of discharge	4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given Under AJCEP Agreement ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers of Packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing Party)	8. Origin criteria (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of Invoices

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the requirements specified for these goods in the AJCEP Agreement for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, name, signature and company of authorised signatory	12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority
13. ☐ Third Country Invoicing ☐ Back-to-Back CO ☐ Issued Retroactively	

OVERLEAF NOTES

1. The following countries shall use this form for the purpose of preferential tariff treatment under the Agreement on Comprehensive Economic Partnership among Member States of the Association of Southeast Asian Nations and Japan (AJCEP Agreement) :

BRUNEI DARUSSALAM	CAMBODIA	INDONESIA	LAOS	MALAYSIA
MYANMAR	PHILIPPINES	SINGAPORE	THAILAND	VIETNAM

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff treatment under the AJCEP Agreement, goods exported to any of the Parties to the AJCEP Agreement should:
(i) fall within a description of goods eligible for concessions in the importing Party;
(ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 31 of the AJCEP Agreement; and
(iii) comply with the origin criteria in Chapter 3 of the AJCEP Agreement.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter should indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in box 11 of this form:	Insert in box 8
(a) Goods satisfying subparagraph (c) of Article 24 of the AJCEP Agreement	"PE"
(b) Wholly obtained goods satisfying Article 25 of the AJCEP Agreement	"WO"
(c) Goods satisfying paragraph 1 of Article 26 of the AJCEP Agreement	"CTH" or "RVC"
(d) Goods satisfying paragraph 2 of Article 26 of the AJCEP Agreement	
- Change in Tariff Classification	"CTC"
- Regional Value Content	"RVC"
- Specific Processes	"SP"
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(e) Goods which comply with Article 28 of the AJCEP Agreement	"DMI"
(f) Goods which comply with Article 29 of the AJCEP Agreement	"ACU"

4. EACH ITEM SHOULD QUALIFY: All items in a consignment should qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar items of different sizes are exported.

5. DESCRIPTION OF GOODS: For each good, the HS tariff classification number of the importing Party should be indicated at the six-digit level. The description of the good on a certificate of origin should be substantially identical to the description on the invoice and, if possible, to the description under the HS for the good. With respect to subheading 2208.90 and 9404.90, in an exceptional case where the good is a specific product requiring a special description (e.g. "sake compound and cooking sake (Mirin) of subheading 2208.90", "beverages with a basis of fruit, of an alcoholic strength by volume of less than 1% of subheading 2208.90" "quilts and eiderdowns of 9404.90"), such description of specific products should be indicated.

6. FREE-ON-BOARD (FOB) VALUE: The FOB value in Box 9 shall be reflected only when the Regional Value Content criterion is applied in determining the origin of goods. In the case of goods exported from and imported by Cambodia and Myanmar, the FOB value shall be included on the Certificate of Origin, irrespective of the origin criteria used, for 2 years upon the implementation of this new arrangement.

7. INVOICES: Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

8. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, in accordance with Rule 3 (d) of Implementing Regulations, the "Third Country Invoicing" box in box 13 should be ticked (√). The number of invoices issued for the importation of goods into the importing Party should be indicated in box 10, and the full legal name and address of the company or person that issued the invoices shall be indicated in box 7.

In an exceptional case where the invoice issued in a third country is not available at the time of issuance of the certificate of origin, the invoice number and the date of the invoice issued by the exporter to whom the certificate of origin is issued should be indicated in box 10. The "Third Country Invoicing" in box 13 should be ticked, and it should be indicated in box 7 that the goods will be subject to another invoice to be issued in a third country for the importation into the importing Party, identifying in box 7 the full legal name and address of the company or person that will issue another invoice in the third country. In such a case, the customs authority of the importing Party may require the importer to provide the invoices and any other relevant documents which confirm the transaction from the exporting Party to the importing Party, with regard to the goods declared for import.

9. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In the case of a back-to-back CO issued in accordance with paragraph 4 of Rule 3 of the Operational Certification Procedures, the "Back-to-Back CO" box in box 13 should be ticked (√).

10. ISSUED RETROACTIVELY: In cases of a CO issued retroactively in accordance with Rule 7 of the Implementing Regulations, the "Issued Retroactively" box in box 13 should be ticked (√).

11. CERTIFIED TRUE COPY: In cases of certified true copies, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be indicated in box 12 in accordance with Rule 5 of the Implementing Regulations.

Phụ lục III
MẪU C/O AJ CỦA NHẬT BẢN

(ban hành kèm theo Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AJCEP)

---

1. Goods consigned from (Exporter's name, address, country)	Reference No. THE AGREEMENT ON COMPREHENSIVE ECONOMIC PARTNERSHIP AMONG MEMBER STATES OF THE ASSOCIATION OF SOUTHEAST ASIAN NATIONS AND JAPAN (AJCEP AGREEMENT) CERTIFICATE OF ORIGIN FORM AJ Issued in Japan
2. Goods consigned to (Importer's/Consignee's name, address, country)	
3. Means of transport and route (as far as known) Shipment date Vessel's name/Aircraft etc. Port of discharge	4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given Under AJCEP Agreement ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number (as necessary); Marks and numbers of packages; Number and kind of packages; Description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing Party at 6-digit level)	6. Preference criteria (see Notes overleaf)	7.Quantity (gross or net weight or other quantity)	8. Number and date of Invoices

9. Remarks

☐ Third Country Invoicing ☐ Issued Retroactively

10. Declaration by the exporter	11. Certification
The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the requirements specified for these goods in the AJCEP Agreement for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, printed name, signature and company of authorised signatory	It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, printed name, signature and stamp of Competent Governmental Authority or Designee

OVERLEAF NOTES

1. Japan uses this form for the purpose of preferential tariff treatment under the Agreement on Comprehensive Economic Partnership among Japan and Member States of the Association of Southeast Asian Nations (AJCEP Agreement).

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff treatment under the AJCEP Agreement, goods exported to any Party of the AJCEP Agreement should:
(i) fall within a description of goods eligible for concessions in the importing Party;
(ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 31 of Chapter 3; and
(iii) comply with the preference criteria provided for in Chapter 3 of the AJCEP Agreement.

3. PREFERENCE CRITERIA: For goods that meet the preference criteria, the exporter or its authorised agent should indicate in box 6 of this form, the preference criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in box 10 of this form	Insert in box 6
(a) Goods satisfying subparagraph (c) of Article 24 of Chapter 3	"PE"
(b) Wholly obtained goods satisfying Article 25 of Chapter 3	"WO"
(c) Goods satisfying paragraph 1 of Article 26 of Chapter 3	"CTH" or "RVC"
(d) Goods satisfying paragraph 2 of Article 26 of Chapter 3 - Change in Tariff Classification - Regional Value Content - Specific Processes	 "CTC" "RVC" "SP"
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(e) Should goods comply with Article 28 of Chapter 3	"DMI"
(f) Should goods comply with Article 29 of Chapter 3	"ACU"

4. EACH ITEM SHOULD QUALIFY: All items in a consignment should qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar items of different sizes are exported.

5. DESCRIPTION OF GOODS: For each good, the HS tariff classification number of the importing Party should be indicated at the six-digit level. The description of the good on a certificate of origin should be substantially identical to the description on the invoice and, if possible, to the description under the HS for the good. With respect to subheading 2208.90 and 9404.90, in an exceptional case where the good is a specific product requiring a special description (e.g. "sake compound and cooking sake (Mirin) of subheading 2208.90", "beverages with a basis of fruit, of an alcoholic strength by volume of less than 1% of subheading 2208.90" "quilts and eiderdowns of 9404.90"), such description of specific products should be indicated.

6. INVOICES: Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

7. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, in accordance with Rule 3 (d) of Implementing Regulations, the "Third Country Invoicing" box in box 9 should be ticked (√) and the number of invoice issued for the importation of goods into the importing Party should be indicated in box 8, identifying in box 9 the full legal name and address of the company or person that issued the invoice.

In an exceptional case where the invoice issued in a third country is not available at the time of issuance of the certificate of origin, the invoice number and the date of the invoice issued by the exporter to whom the certificate of origin is issued should be indicated in box 8. The "Third Country Invoicing" box in box 9 should be ticked (√), and it should be indicated in box 9 that the goods will be subject to another invoice to be issued in a third country for the importation into the importing Party, identifying in box 9 the full legal name and address of the company or person that will issue another invoice in the third country. In such case, the customs authority of the importing Party may require the importer to provide the invoices and any other relevant documents which confirm the transaction from the exporting Party to the importing Party, with regard to the goods declared for import.

8. ISSUED RETROACTIVELY: In cases of COs issued retroactively in accordance with Rule 7 of the Implementing Regulations, the "Issued Retroactively" box in box 9 should be ticked (√).

Phụ lục IV
THÔNG TIN TỐI THIỂU TRÊN C/O
(ban hành kèm theo Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AJCEP)

1. Tên, địa chỉ và tên nước của nhà xuất khẩu.

2. Tên, địa chỉ và tên nước của nhà nhập khẩu; nếu phù hợp, tên, địa chỉ và tên nước của người nhận hàng.

3. Số tham chiếu.

4. Xuất xứ hàng hóa.

5. Số hóa đơn và ngày hóa đơn.

6. Thông tin vận tải (nếu biết).

7. Mã HS.

8. Ký hiệu và các số hiệu trên kiện hàng, số kiện hàng và loại kiện hàng; mô tả hàng hoá.

9. Số lượng hàng hóa (đơn vị).

10. Tiêu chí xuất xứ (bao gồm các thông tin về CTC, RVC và cộng gộp).

11. Khai báo của nhà xuất khẩu.

12. Chứng nhận của cơ quan, tổ chức cấp C/O.

Phụ lục V

CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(ban hành kèm theo Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AJCEP)

Hàng hóa thuộc Phụ lục A hoặc Phụ lục B của Tuyên bố cấp Bộ trưởng về việc trao đổi thương mại những Sản phẩm Công nghệ Thông tin được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng các nước thuộc Tổ chức Thương mại Thế giới ngày 13 tháng 12 năm 1996 và được sử dụng làm nguyên liệu trong việc sản xuất ra một hàng hóa khác tại một nước thành viên có thể được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên đó, bất kể quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng đối với nguyên liệu đó, với điều kiện nguyên liệu đó được lắp ráp tại bất kỳ một nước thành viên nào, ngoại trừ nguyên liệu đó thuộc các Phân nhóm từ 8541.10 đến 8542.90.